

**BIỂU 1: TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM
KẾ HOẠCH 2025 HUYỆN NGUYỄN BÌNH**

STT	Nội dung	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích chuyển (m)	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Loại đất hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)
A	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở đô thị						
I	Thị trấn Nguyễn Bình						
1	Hà Văn Lâm	31	206	200	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
2	Nông Tiến Lý	29	530	32	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
3	Nông Trương Đồng	41	429	85	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
4	Hà Thị Oanh	32	299	100	ODT	CLN	TT Nguyễn Bình
5	Lý Mùi Chài	41	104	182	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
6	Hà Văn Hưng	88	179	90	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
		88	178	78	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
7	Phùng Thị Bình	31	177	37	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
8	Phùng Thị Bình	31	178	42	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
9	Phùng Thị Bình	31	176	15	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
10	Phùng Thị Bình		Bờ thửa	22	ODT	BCS	TT Nguyễn Bình
11	Đặng Thị Lánh	29	341	200	ODT	CLN	TT Nguyễn Bình
12	Lý Kiềm Nhân	93	195	100	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
13	Lý Kiềm Nhân	93	178	20	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
14	Lý Kiềm Nhân			60	ODT	BCS	TT Nguyễn Bình
15	Lục Văn Phú	39	70	115	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
16	Hà Thị Lưu	45	225	200	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
17	Hà Văn Hưng	88	178	100	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
18	Hà Văn Hưng	88	179	100	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
19	Hà Văn Long	45	93	200	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
20	Chu Chiêu Thái	34	442	29	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
21	Chu Chiêu Thái	34	444	59	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
22	Chu Chiêu Thái	35		76	ODT	BCS	TT Nguyễn Bình
23	Đặng Tồn Dân	33	173	200	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
24	Đặng Tồn Dân	34	41	200	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
25	Lý Trần Tuấn	34	44	200	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
26	Bản Tiền Huyện	40	406	22	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
27	Bản Tiền Huyện	40	409	14	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
28	Bản Tiền Huyện	40	412	5	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
29	Bản Tiền Huyện	40	413	10	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
30	Bản Tiền Huyện	40	416	19	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
31	Bản Tiền Huyện	40	340	58	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
32	Bản Tiền Huyện	40	341	83	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
33	Bản Tiền Huyện	40	296	81	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
34	Bản Tiền Huyện	40	405	46	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
35	Bản Tiền Huyện	40	407	6	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
36	Bản Tiền Huyện	40	408	55	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
37	Bản Tiền Huyện	40	410	6	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
38	Bản Tiền Huyện	40	411	62	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
39	Bản Tiền Huyện	40	302	77	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
40	Bản Tiền Huyện	40	299	64	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
41	Bản Tiền Huyện	40	297	103	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
42	Bản Tiền Huyện	40	300	7	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
43	Bản Tiền Huyện	40	414	37	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
44	Bản Tiền Huyện	40	298	26	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
45	Bản Tiền Huyện	40	342	107	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
46	Bản Tiền Huyện	40	54	60	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
47	Bản Tiền Huyện	40	338	69	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
48	Bản Tiền Huyện	40	417	19	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
49	Bản Tiền Huyện	40	415	80	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
50	Bản Tiền Huyện	40	285	39	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
51	Bản Tiền Huyện	40	404	19	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
52	Bản Tiền Huyện	40	301	8	ODT	BHK	TT Nguyễn Bình
53	Bản Thị Thu	89	10	200	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
54	Bản Thị Thu	89	20	200	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
55	Hầu Thị Sáu	88	50	120	ODT	CLN	TT Nguyễn Bình
56	Hà Văn Thân	81	39	118	ODT	CLN	TT Nguyễn Bình
57	Hà Hữu Kiên	32	95	120	ODT	LUK	TT Nguyễn Bình
58	Hộ gia đình, cá nhân	30	637	90	ODT	CLN	TT Nguyễn Bình
II	Thị trấn Tinh Túc						
1	Hà Thị Khen	58	119	59	ODT	CLN	TT Tinh Túc

STT	Nội dung	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích chuyển (m)	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Loại đất hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)
B	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở tại nông thôn						
I	Xã Thành Công						
1	Triệu Văn Ngán	29	743	94	ONT	LUK	Thành Công
2	Triệu Văn Tân	29	237	78	ONT	LUK	Thành Công
3	La Thị Hà	13	72	200	ONT	BHK	Thành Công
1	Trương Thị Lý	142	487	200	ONT	LUK	Thành Công
2	Lý Quầy Dừng	142	281	115	ONT	BKH	Thành Công
3	Đặng Phúc Sơn	142	487	133	ONT	LUK	Thành Công
4	Bàn Tuấn Giáp	04	175	200	ONT	RPH	Thành Công
5	Trương Văn Đoàn	29	573	200	ONT	LNK	Thành Công
6	Bàn Hữu Lợi	13	190	155	ONT	HNK	Thành Công
7	Bàn Văn Sơn	162	132, 170	200	ONT	LNK	Thành Công
II	Xã Quang Thành						
1	Đặng Phụ Kinh	1	71	300	ONT	CLN	Quang Thành
III	Xã Yên Lạc						
1	Sào Dùn Luồng	73	135	250	ONT	BHK	Yên Lạc
2	Sào Dùn Quyên	72	52	79	ONT	BHK	Yên Lạc
3	Triệu Tạ Kiêm	61	193	200	ONT	BHK	Yên Lạc
4	Triệu Văn Phúc	61	96	300	ONT	BHK	Yên Lạc
IV	Xã Mai Long						
3	Hoàng Thị Máy	72	241,254,255	400	ONT	LUK	Mai Long
4	Triệu Đào Tông	86	159	400	ONT	LUK	Mai Long
5	Hoàng Văn Bộ	103	284	200	ONT	LUK	Mai Long
6	Trương Văn Thắng	133	102	250	ONT	LUK	Mai Long
8	Hoàng Văn Đô	86	237	193	ONT	LUK	Mai Long
9	Đặng Phụ Piao	87	316	300	ONT	LUK	Mai Long
10	Hoàng Văn Dương	119	218	400	ONT	LUK	Mai Long
V	Xã Thê Dục						
1	Triệu Lồng Vang	58	96, 97	400	ONT	CLN	Thê Dục
2	Hoàng Thị Ban	58	145	300	ONT	CLN	Thê Dục
3	Hà Văn Tiến	73	8	400	ONT	LUA	Thê Dục
4	Hoàng Kim Túc	43	140	400	ONT	LUA	Thê Dục
5	Hoàng Thị Thiếp	54	55	200	ONT	LUA	Thê Dục
6	Hoàng Thị Lựu	53	339, 351	400	ONT	LUA	Thê Dục
VI	Xã Ca Thành						
1	Triệu chiêu kinh	23	3	84	ONT	BHK	Ca Thành
2	Hoàng văn vạng	23	3	84	ONT	BHK	Ca Thành
3	Hoàng Văn Minh	23	3	84	ONT	BHK	Ca Thành
4	Triệu Mùi Chiêu	23	3	84	ONT	BHK	Ca Thành
5	Triệu Mùi Lai	23	3	84	ONT	BHK	Ca Thành
6	Triệu Văn Phu	23	3	84	ONT	BHK	Ca Thành
7	Hoàng Văn Dờ	41	27	100	ONT	BHK	Ca Thành
8	Nông Văn Pá	2	95	200	ONT	RPH	Ca Thành
9	Nông Văn Sự			200	ONT	RPH	Ca Thành
10	Nông văn Di			200	ONT	RPH	Ca Thành
11	Nông Văn Đình			200	ONT	RPH	Ca Thành
12	Nông văn khèo			200	ONT	RPH	Ca Thành
13	Nông Văn Vàng			200	ONT	RPH	Ca Thành
14	Nông Văn Quả			200	ONT	RPH	Ca Thành
15	Lý Văn Súa			200	ONT	RPH	Ca Thành
16	Nông Văn Súa			200	ONT	RPH	Ca Thành
17	Đặng Văn kinh	3	104	200	ONT	RPH	Ca Thành
18	Phùng Mùi Khe	141	193.203	150	ONT	LUK	Ca Thành
19	Lý Đào Kinh	213	394.403.407	574	ONT	LUK	Ca Thành
20	Lý Đào Phẫu				ONT	LUK	Ca Thành
21	Lý Kiềm Nần				ONT	LUK	Ca Thành
22	Nha văn Hóa	4	23	500	ONT	RPH	Ca Thành
VII	Xã Vũ Minh						
1	Hoàng Thế Ngọc	24	85	180	ONT	LUK	Vũ Minh
2	Hứa Thị Mạc	19	440	200	ONT	BHK	Vũ Minh
3	Đinh Văn Trung	34	3,4	200	ONT	BHK	Vũ Minh
4	Đinh Văn Tuyên	195, 522	24	200	ONT	BHK	Vũ Minh
5	Hà Văn Long	23	25	140	ONT	CLN	Vũ Minh
6	Bàn Tuấn Việt	68	76	200	ONT	BHK	Vũ Minh

STT	Nội dung	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích chuyển (m)	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Loại đất hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)
7	Bản Phụ Lụa	154	76	180	ONT	BHK	Vũ Minh
8	Lý Kiềm Lý	120	16,25	300	ONT	BHK	Vũ Minh
9	Hoàng Văn Quấy	120	30	200	ONT	BHK	Vũ Minh
10	Lý Đào Phin	164	87	180	ONT	BHK	Vũ Minh
11	Đặng Văn phin	125	22	200	ONT	BHK	Vũ Minh
12	Triệu Văn chiu	115	19	250	ONT	NHK	Vũ Minh
13	Đinh Văn Sướng	26	533	153	ONT	BHK	Vũ Minh
VIII	Xã Thịnh Vượng						
1	Lý Văn Xuân	2	167	1738589	RSX	RPH	Thịnh Vượng
2	Bản Thị Sai	1	108	296994	RSX	RPH	Thịnh Vượng
3	Chu Văn Thịnh	2	219	331974	RSX	RPH	Thịnh Vượng
4	Chu Tấn Phát	2	219	172772	RSX	RPH	Thịnh Vượng
5	Chu Văn Chiêu	42	68	123	ONT	BHK	Thịnh Vượng
IX	Xã Phan Thanh						
1	Triệu Vạn Piao	53	508, 509, 510, 511	330	ONT	LUK	Phan Thanh
2	Bản Phụ Tinh	28	165, 166, 206	597	ONT	LUK, BHK	Phan Thanh
3	Lê Văn Bảy	22	170	300	ONT	BHK	Phan Thanh
4	Bản Chàn Phảy	22	205	400	ONT	BCS	Phan Thanh
5	Bản Quầy Sinh	53	239, 240, 405	400	ONT	BHK, BCS	Phan Thanh
6	Hoàng Văn Minh	123	127	400	ONT	NHK	Phan Thanh
X	Xã Minh Tâm						
1	Mạc Trương Dôi	29	259	200	ONT	LUK	Minh Tâm
2	Hoàng Văn Kỳ	112	158,159	200	ONT	LUK	Minh Tâm
3	Thân Văn Hữu	45	217	300	ONT	LUK	Minh Tâm
4	Nguyễn Thị Thay	22	456	200	ONT	LUK	Minh Tâm
5	La Ngọc Hoán	112	157	200	ONT	LUK	Minh Tâm
6	Ma Văn Nho	40	68	300	ONT	LUK	Minh Tâm
7	Hoàng Thị Gấm	63	18	200	ONT	NHK	Minh Tâm
8	Phan Thị Hiền	63	19	100	ONT	NHK	Minh Tâm
9	Lý Văn Huân	18	36	300	ONT	LUK	Minh Tâm
10	Nông Thanh Sung	45	222,223,224	200	ONT	LUK	Minh Tâm
11	Nông Trương Thủy	12	181	300	ONT	LUK	Minh Tâm
12	Trần Đức Hiếu	88	324,326,327	400	ONT	BHK	Minh Tâm
13	Lãnh Ngọc Vương	30 (Bhốp)	122	239	ONT	BHK	Minh Tâm
14	Trương Văn Tuyên	60	49	200	ONT	BHK	Minh Tâm
15	Dương Văn Bảo	104	144	200	ONT	NHK	Minh Tâm
16	Hoàng Thị Noóng	23 (BH)	254	200	ONT	LUK	Minh Tâm
17	Hoàng Văn Điện	30 (BH)	67	200	ONT	BHK	Minh Tâm
18	Mã Xuân Diễm	29	256	200	ONT	LUK	Minh Tâm
19	Mạc Văn Huynh	19	77	200	ONT	BHK	Minh Tâm
20	Lục Văn Tiên	13 (LM)	315	150	ONT	LUK	Minh Tâm
21	Hoàng Văn Sỹ	32	170	200	ONT	LUK	Minh Tâm
22	Ma Văn Tuyên	40	79	200	ONT	LUK	Minh Tâm
23	Chu Thị Văn	30	11	200	ONT	LUK	Minh Tâm
24	Mạc văn Nheo	52	9	250	ONT	LUK	Minh Tâm
25	Nông Thị Đoan	53	49,60,56,57 và 37	300	ONT	LUK	Minh Tâm
26	Ma Thị Thể	41	272,273	200	ONT	LUK	Minh Tâm
XI	Xã Vũ Nông						
1	Triệu Đông On	407	103	200	ONT	BHK	Vũ Nông
2	Triệu Tồn Kiều	113	48	300	ONT	BHK	Vũ Nông
3	Nông Văn Vinh	113	386	200	ONT	LUK	Vũ Nông
4	Triệu Chòi Chấn	74	31	300	ONT	BHK	Vũ Nông
5	Lý Mùi Kiều	79	1	382	ONT	DCS	Vũ Nông
6	Dương Thị Sánh	79	18	200	ONT	DCS	Vũ Nông
7	Phùng Sùn Nân	63	207	400	ONT	BHK	Vũ Nông
XII	Xã Tam Kim						
1	Nông Văn Cạn	103	5,6,7	630	ONT	LUK	Tam Kim
2	Nông Văn Vĩ	102	53	195	ONT	LUK	Tam Kim
3	Nông Văn Sướng	66	41	400	ONT	LUK	Tam Kim
4	Trương Minh Chức	78	170	281	ONT	CLN	Tam Kim
5	Nông Văn Danh	66	43,44	1292	ONT	LUK	Tam Kim
6	Nông Văn Thương	66	102	371	ONT	CLN	Tam Kim
7	Trương Gia Định	78	70,71,93,264,265, 266,267	636	ONT	CLN	Tam Kim

STT	Nội dung	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích chuyển (m)	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Loại đất hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)
8	Chu Minh Ưc	97	79	400	ONT	BHK	Tam Kim
9	Chu Thị Mỹ	117	216	268	ONT	CLN	Tam Kim
10	Dương Lãnh Ngán	97	56	400	ONT	LUK	Tam Kim
11	Nông Văn Hiệu	59	579	114	ONT	LUK	Tam Kim
12	Nông Văn Hiệu	60	685	147	ONT	NTS	Tam Kim
13	Nông Văn Yên	58	840	236	ONT	CLN	Tam Kim
14	Nông Văn Chấn	59	584	214	ONT	BHK	Tam Kim
15	Chu Văn Hoa	2	100	500	ONT	CLN	Tam Kim
16	Chu Văn Hùng	2	100	500	ONT	CLN	Tam Kim
XIII	Xã Hưng Đạo						
1	Đặng Tiến Bình	24	28	500	ONT	CLN	Hưng Đạo
2	Bản Thanh Hội	24	20	400	ONT	BHK	Hưng Đạo
3	Đặng Phúc Chương	56	55, 53, 52, 77, 76	400	ONT	LUK	Hưng Đạo
4	Triệu Hữu Công	39	56	500	ONT	CLN	Hưng Đạo
5	Trần Văn Vinh	53	53	200	ONT	CLN	Hưng Đạo

BIỂU 2: TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO CHƯƠNG TRÌNH XÓA NHÀ TẠM NHÀ DỘT NÁT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 HUYỆN NGUYỄN BÌNH

STT	Nội dung	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích chuyển (m)	Loại đất sau khi chuyển	Loại đất hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)
A	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở tại đô thị theo Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát theo QĐ 90/QĐ-TTg						
I	Thị trấn Tinh Túc						
1	Triệu Mùi Mãn	37	342,393,341,394,392	150	ODT	LUK	TT Tinh Túc
2	Phùng Sùn Kinh	28	45,44,37,46,43	150	ODT	BHK	TT Tinh Túc
3	Bản Văn Hạnh	51	321,322,323	60	ODT	CLN	TT Tinh Túc
4	Lý Kiểm Phìn	38	83	200	ODT	BHK	TT Tinh Túc
5	Lý Phụ Kinh	37	171,170,135,133,134	100	ODT	LUK	TT Tinh Túc
6	Triệu Chiêu Chiu	28	23,24,25	609	ODT	LUK	TT Tinh Túc
7	Bản Phụ Và	20	310,311,314,315	150	ODT	LUK	TT Tinh Túc
8	Bản Sành Chòi	12	14	150	ODT	BHK	TT Tinh Túc
9	Bản Mùi Chài	13	12	150	ODT	BHK	TT Tinh Túc
10	Triệu Dũng Tinh	31	337	150	ODT	BHK	TT Tinh Túc
11	Triệu Lồng Siêu	32	80	150	ODT	BHK	TT Tinh Túc
12	Bản Sành Hiền	10	10	150	ODT	CLN	TT Tinh Túc
13	Phạm Thị Phương	58	81	104	ODT	CLN	TT Tinh Túc
14	Ngô Thị Dậu	3	11	150	ODT	BHK	TT Tinh Túc
15	Bản Văn Cường	50	494	150	ODT	CLN	TT Tinh Túc
16	Bản Văn Cường	50	495;496	150	ODT	BHK	TT Tinh Túc
B	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở tại nông thôn theo Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát theo QĐ 90/QĐ-TTg						
I	Xã Mai Long						
1	Hoàng Cẩm Sinh	119	75	300	ONT	LUK	Mai Long
2	Bản Chàn Phìn	57	125	300	ONT	BHK	Mai Long
II	Xã Thề Dục						
1	Đặng Chấn Chòi	24	36	200	ONT	LNK	Thề Dục
2	Hoàng Quây Liềm	51	29	200	ONT	LUA	Thề Dục
3	Bản Văn U	71	300	200	ONT	CLN	Thề Dục
4	Bản Văn Sỹ	76	23	200	ONT	CLN	Thề Dục
5	Lý Mùi Chàn	73	8	200	ONT	BHK	Thề Dục
6	Triệu Tồn Khe	53	700	200	ONT	CLN	Thề Dục
7	Lý Văn Minh	34	467	200	ONT	LUA	Thề Dục
8	Lý Văn Khuôn	34	418	200	ONT	LNK	Thề Dục
9	Triệu Tồn Chiêu	34	454	200	ONT	LNK	Thề Dục
10	Bản Tồn Viện	21	20,21	200	ONT	LUA	Thề Dục
11	Lý Văn Hiền	21	20,21	200	ONT	LUA	Thề Dục
III	Xã Vũ Minh						
1	Dương Văn Đại	18	11,12,14	180	ONT	BHK	Vũ Minh
2	Dương Văn Sự	16	349	200	ONT	BHK	Vũ Minh
3	Ngô Thanh Cường	6	67	200	ONT	BHK	Vũ Minh
4	Hoàng Văn Pá	17	84	180	ONT	BHK	Vũ Minh
5	Ngô Văn Cau	18	19	180	ONT	BHK	Vũ Minh
6	Ngô Văn Hòa	10	73	180	ONT	BHK	Vũ Minh
7	Hồng Văn Sinh	10	83	200	ONT	NHK	Vũ Minh
8	Dương Văn Tu	16	103	200	ONT	BHK	Vũ Minh
9	Ngô Văn Linh	16	103	200	ONT	BHK	Vũ Minh
10	Bản Phụ Chiêu	101	83	242	ONT	NHK	Vũ Minh
11	Đào Thị Mỹ	192	97	200	ONT	NHK	Vũ Minh
12	Bản Mùi Ghèn	20	92	180	ONT	CLN	Vũ Minh
IV	Xã Thành Công						

STT	Nội dung	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích chuyên (m)	Loại đất sau khi chuyên	Loại đất hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Triệu Phụ Phin	26	54	200	ONT	LUA	Thành Công
2	Phùng Văn Vạng	67	6	200	ONT	HNK	Thành Công
3	Lý Đào Phin	83	34	180	ONT	HNK	Thành Công
4	Bàn Xuân Lâm	161	407	200	ONT	CLN	Thành Công
5	Triệu Tuấn Sơn	161	435	49	ONT	LUK	Thành Công
		161	436	109	ONT	LUK	Thành Công
6	Mông Văn Kiên	61	214	180	ONT	BHK	Thành Công
7	Hoàng Thị Phùng	61	90	180	ONT	HNK	Thành Công
		61	91	180	ONT	HNK	Thành Công
		61	98	188	ONT	HNK	Thành Công
		61	97	163	ONT	HNK	Thành Công
		61	96	194	ONT	HNK	Thành Công
8	Du Thị Phong	29	353	200	ONT	LNK	Thành Công
9	Đặng Phúc Đênh	51	271	200	ONT	BHK	Thành Công
10	Chu Triều Sĩ	87	115, 116, 117	100	ONT	LUK	Thành Công
11	Phùng Văn Quang	87	56	180	ONT	LUA	Thành Công
12	Chu Triều Lâm	87	148	180	ONT	BHK	Thành Công
V	Xã Triệu Nguyên						
1	Duong Văn Dưa	92	172	200	ONT	NHK	Triệu Nguyên
2	Duong Văn Me	92	137	200	ONT	NKH	Triệu Nguyên
3	Duong Văn Páo	92	154	200	ONT	NHK	Triệu Nguyên
4	Triệu Văn Chán	97	37	200	ONT	NHK	Triệu Nguyên
5	Lý Kiềm On	93	57	300	ONT	NHK	Triệu Nguyên
6	Lục Chàn Quốc	85	16	386	ONT	BHK	Triệu Nguyên
7	Triệu Văn Chỏi	77	98	200	ONT	BHK	Triệu Nguyên
8	Lục Mùi Nhảy	90	13	400	ONT	BHK	Triệu Nguyên
9	Phùng Kiềm Piao	90	2	300	ONT	BHK	Triệu Nguyên
10	Triệu Quầy Pu	85	27	300	ONT	BHK	Triệu Nguyên
11	Lý Văn Chiêu	97	38	300	ONT	NHK	Triệu Nguyên
12	Lục Sánh Hin	78	82	300	ONT	BHK	Triệu Nguyên
13	Triệu Mùi Dắt	95	16	300	ONT	BD CSGL (ĐCS)	Triệu Nguyên
14	Lý Kiềm Phin	85	86	200	ONT	NHK (BD CCGL)	Triệu Nguyên
15	Đặng Chỏi Cán	77	86	300	ONT	BHK	Triệu Nguyên
16	Bàn Đào Chỏi	64	26	200	ONT	NHK	Triệu Nguyên
17	Trệu Phụ Tinh	53	2	200	ONT	NHK	Triệu Nguyên
18	Bàn Dừn Kiềm	57	17	200	ONT	NHK	Triệu Nguyên
19	Đặng Chỏi Phu	76	34(12 CCHL)	200	ONT	NHK	Triệu Nguyên
20	Hoàng Văn Hoàn	49	46	150	ONT	NHK	Triệu Nguyên
21	Triệu Mùi Ghén	32	25	200	ONT	NHK	Triệu Nguyên
22	Hoàng Văn Vây	49	27,1	300	ONT	BHK	Triệu Nguyên
23	Nguyễn Văn Dậu	42	35	300	ONT	BHK	Triệu Nguyên
24	Nông Văn Eng	49	79	200	ONT	BHK	Triệu Nguyên
25	Đặng Đào Ghuyển	25	18	300	ONT	BHK	Triệu Nguyên
26	Hoàng Sánh Sang	7	29,34,32,33,31	300	ONT	LUK	Triệu Nguyên
27	Hoàng Chàn Phụng	7	11	300	ONT	BHK	Triệu Nguyên
28	Hoàng Chàn Quầy	7	7	300	ONT	BHK	Triệu Nguyên
29	Hoàng Sánh Xin	7	38,39,40,41,31	400	ONT	LUK,BHK	Triệu Nguyên
30	Hoàng Kiềm Hin	7	56	300	ONT	BHK	Triệu Nguyên
31	Bàn Mùi Hối	7	57	300	ONT	BHK	Triệu Nguyên
32	Hoàng Chàn Páo	6	4	300	ONT	BHK	Triệu Nguyên
33	Hoàng Sánh Quyên	7	13,49,50	300	ONT	BHK,LUK	Triệu Nguyên
34	Hoàng Chàn Phẫu	3	5	300	ONT	BHK	Triệu Nguyên
35	Hoàng Kiềm Chiêu	7	16,119,20,21	300	ONT	LUK	Triệu Nguyên
36	Triệu Quầy Tòng	84	12	200	ONT	BKH	Triệu Nguyên
VI	Xã Phan Thanh						
1	Bàn Sánh Sinh	22	33	400	ONT	BHK	Phan Thanh
2	Đặng Chàn Phúc	2	28	400	ONT	PPH	Phan Thanh
3	Lý Kiềm Chiêu B	83	5	400	ONT	BCS	Phan Thanh
5	Triệu Tồn Kiêu	12	116	250	ONT	BHK	Phan Thanh
VII	Xã Tam Kim						
1	Ma Đức Thắng	69	97	350	ONT	CLN	Tam Kim
2	Bàn Phúc Xuân	57		400	ONT	BHK	Tam Kim

STT	Nội dung	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích chuyên (m)	Loại đất sau khi chuyển	Loại đất hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)
3	Nông Quang Hường	102	81,82	195	ONT	LUK	Tam Kim
4	Nông Văn Giáp	103	35	380	ONT	LUK	Tam Kim
5	Bàn Thị Thuận	122	65	274	ONT	LUK	Tam Kim
6	Lý Tồn Sênh	126	19	300	ONT	LUK	Tam Kim
7	Au Văn Chí	78	153.172	289	ONT	CLN	Tam Kim
8	Nông Thị Ất	66	126	297	ONT	CLN	Tam Kim
9	Đặng Văn Kim	105	146	300	ONT	BHK	Tam Kim
VIII	Xã Thịnh Vượng						
1	Lý Văn Vánh (Lý Văn An)	tờ bản số 2 (BĐCSDL thuộc thửa 9, tờ bản đồ số 89, đất ONT)	168	399	ONT	RPH	Thịnh Vượng
IX	Xã Vũ Nông						
1	Triệu Đồng Sơn	91	777	400	ONT	BHK	Vũ Nông
2	Triệu Đồng Chiêu	123	172173174	300	ONT	LUK	Vũ Nông
3	Triệu Đồng Kinh	123	129.130.131.13 2.134.135	300	ONT	LUK	Vũ Nông
4	Triệu Dùn Chán	91	1260	200	ONT	BHK	Vũ Nông
5	Triệu Đồng Pu	113	27	300	ONT	BHK	Vũ Nông
6	Triệu Đồng Ta	103	384	200	ONT	BHK	Vũ Nông
7	Triệu Đồng Hìn	103	407	200	ONT	BHK	Vũ Nông
8	Triệu Văn Khuôn	91	781	300	ONT	BHK	Vũ Nông
9	Triệu Văn Vạng	91	1071	200	ONT	BHK	Vũ Nông
10	Triệu Chiêu Vạng	121	31,38	400	ONT	BHK	Vũ Nông
11	Đặng Phụ Hìn	85	47	300	ONT	BHK	Vũ Nông
12	Phùng Chang Phìn	107	21	400	ONT	BHK	Vũ Nông
13	Đặng Quầy Phâu	85	47	300	ONT	BHK	Vũ Nông
14	Phùng Kiềm Phâu	107	23	300	ONT	BHK	Vũ Nông
15	Phùng Kiềm Pu	46	21	400	ONT	BHK	Vũ Nông
16	Triệu Chòi Pu	62	45	500	ONT	BHK	Vũ Nông
17	Triệu Mùi Lụa	120	22	400	ONT	BHK	Vũ Nông
18	Lý Phụ Vạng	79	27	600	ONT	BHK	Vũ Nông
19	Dương Văn Hải	79	18	200	ONT	BHK	Vũ Nông
20	Lý Phụ Chòi	20	356	500	ONT	BHK	Vũ Nông
21	Lý Kiềm Trinh	1	79	500	ONT	DCS	Vũ Nông
X	Xã Minh Tâm						
11	Nông Văn Dũng	32	354	100	ONT	LUK	Minh Tâm
14	Đặng Văn Lầy	29	45	200	ONT	CLN	Minh Tâm
15	Mã Quang Tuyền	50	604,605,606,60 7	200	ONT	LUK	Minh Tâm
20	Mông Văn Hoài	46 (l môn)	100	200	ONT	CLN	Minh Tâm
21	Hoàng Văn Quỳnh	46 (l môn)	101	150	ONT	CLN	Minh Tâm
22	Hoàng Quầy Chòi	78 (LM)	9,12,13	200	ONT	HNK	Minh Tâm
23	Bàn Tồn Chài	74 (LM)	51	200	ONT	HNK	Minh Tâm
24	Lý Tạ Nân	138	145	200	ONT	LUA	Minh Tâm
25	Hoàng Văn Lập	52	50	200	ONT	LUK	Minh Tâm
26	Trương Trường Sơn	64 (LM)	42	200	ONT	NHK	Minh Tâm
27	Hoàng Văn Điều	1 (LM)	642	200	ONT	RPH	Minh Tâm
28	Hoàng Thị Lầy	1 (LM)	642	200	ONT	RPH	Minh Tâm
29	Hoàng Văn Lái	32	326	200	ONT	LUK	Minh Tâm
41	Nông Văn Hưng (Hùng)	12	60	200	ONT	LUK	Minh Tâm
XI	Xã Hoa Thám						
1	Hoàng Tồn Điều	7	1	150	ONT	BHK	Hoa Thám
2	Bàn Mùi Sênh	22	95	150	ONT	CLN	Hoa Thám
3	Hoàng Sùn Hiền	1	16	150	ONT	RSX	Hoa Thám
4	Bàn Phụ Kinh	10	2	150	ONT	CLN	Hoa Thám
5	Triệu Mùi Còi	41	347	203	ONT	BHK	Hoa Thám
6	Triệu Đào Cuối	83	98	150	ONT	CLN	Hoa Thám
7	Bàn Văn Vánh	160	87	150	ONT	BHK	Hoa Thám
8	Bàn Văn Sĩ	160	87	150	ONT	BHK	Hoa Thám

STT	Nội dung	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích chuyển (m)	Loại đất sau khi chuyển	Loại đất hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)
XII	Xã Hưng Đạo						
1	Bản Hữu Tuấn	88	70	200	ONT	CLN	Hưng Đạo
2	Đặng Hữu Đền	34	28	200	ONT	CLN	Hưng Đạo
3	Đặng Phúc Ân	56	217, 227, 228, 229, 230	200	ONT	LUA	Hưng Đạo
4	Phùng Chang Phu	1	104	200	ONT	HNK	Hưng Đạo
5	Phùng Kiềm Trinh	1	104	200	ONT	HNK	Hưng Đạo
6	Phùng Kiềm Hìn	105	02	200	ONT	LUK	Hưng Đạo
7	Phùng Chang Lìn	105	2	200	ONT	LUK	Hưng Đạo
XIII	Xã Quang Thành						
1	Triệu Phụ Cán	33	185;186	200	ONT	HNK;BHK	Quang Thành
2	Phùng Chang Mền	70	207;208;256;27 9;312	200	ONT	LUA	Quang Thành
3	Bản Văn Hà	78	77;91;93;94	200	ONT	LUA	Quang Thành
4	Hoàng Văn Khuyên	61	547;548;549	200	ONT	LUA	Quang Thành
5	Nông Văn Đương	103	65;67;69;85;87	200	ONT	LUA	Quang Thành
6	Bản Thị Ün	104	220	200	ONT	HNK	Quang Thành
7	Lãnh Văn Viên	102	181	200	ONT	LUA	Quang Thành
8	Lý Minh Khang	128	7	200	ONT	CLN	Quang Thành

BIỂU 3: TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC HỘ BỊ ẢNH HƯỞNG DI DỜI RA KHỎI VÙNG CÓ NGUY CƠ SẠT LỖ TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 HUYỆN NGUYỄN BÌNH

STT	Nội dung	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích chuyển (m)	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Loại đất hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)
I	TT Tỉnh Túc						
1	Lý Kiểm On	37	82	545	ODT	BHK	TT Tỉnh Túc
2	Đặng Mùi Chuông	31	336	723	ODT	BHK	TT Tỉnh Túc
3	Triệu Sành Sinh	49	30	862	ODT	BHK	TT Tỉnh Túc
II	Xã Thẻ Dục						
1	Hoàng Thị Cương	54	49	200	ONT	LUA	Thẻ Dục
2	Hà Văn Hoàn	43	C14	200	ONT	BCS	Thẻ Dục
		44	C16	200	ONT	BCS	Thẻ Dục
3	Hoàng Mùi Liễu	2	35	200	ONT	RSX	Thẻ Dục
4	Bàn Văn Kinh	26	153	200	ONT	NHK	Thẻ Dục
		1	70	200	ONT	RPH	Thẻ Dục
5	Khu tái định cư xóm Tổng Ngà	01	84, 90, 174	200	ONT	RPH	Thẻ Dục
III	Xã Thành Công						
1	Hoàng Văn Tuấn	118	94	200	ONT	BHK	Thành Công
2	Triệu Chiêu Phâu	132	45	200	ONT	CLN	Thành Công
3	Bàn Văn Long (Lý Hộ Chòi là bố)	137	29	200	ONT	BHK	Thành Công
IV	Xã Triệu Nguyên						
1	Lý Kiểm Phin	86	85	200	ONT	NHK (BĐ CCGL)	Triệu Nguyên
2	Triệu Văn Tông	73	2	200	ONT	RPH	Triệu Nguyên
3	Lý Phụ Tịnh	73	2	200	ONT	RPH	Triệu Nguyên
V	Xã Phan Thanh			0			
1	Lý Đào Nần	3	113	400	ONT	RPH	Phan Thanh
2	Đặng Chân Phu	3	139	400	ONT	NHK	Phan Thanh
3	Lý Đào Pu	3	171	400	ONT	DCS	Phan Thanh
4	Triệu Lồng Pu	3	171	400	ONT	DCS	Phan Thanh
VI	Xã Minh Tâm						
1	Trương Nam Công	32	76,79	200	ONT	LUK	Minh Tâm
2	Mông Thị Khát(Hùng)	31 (LM)	315	200	ONT	NHK	Minh Tâm
VII	Xã Vũ Nông						
1	Lý Đào Sinh	1	3	300	ONT	RPK	Vũ Nông
2	Lý Kiểm Nần	1	3	300	ONT	RPK	Vũ Nông
3	Lý Phụ Khuôn	1	3	300	ONT	RPK	Vũ Nông
4	Lý Phụ Phin A	1	3	300	ONT	RPK	Vũ Nông
5	Lý Phụ Quầy	1	1	300	ONT	RPK	Vũ Nông
6	Lý Văn Sinh	1	1	300	ONT	RPK	Vũ Nông
7	Lý Phụ Chòi A	1	1	300	ONT	RPK	Vũ Nông
8	Lý Kiểm Kinh	79	38	400	ONT	BHK	Vũ Nông
9	Phùng Văn Phúc	19	263	500	ONT	BHK	Vũ Nông
10	Phượng Quầy Kiêm	21	51	400	ONT	BHK	Vũ Nông
11	Phùng Sùn Sơn	31	365	300	ONT	ONT	Vũ Nông
12	Triệu Văn Nần	31	365	150	ONT	ONT	Vũ Nông
13	Lý Kiểm Minh	31	381	288	ONT	ONT	Vũ Nông
14	Phượng Chân Chiêu	1	39	300	ONT	RPK	Vũ Nông
15	Đặng Quầy Minh	114	17	500	ONT	HNK	Vũ Nông
16	Triệu Mùi Phảy	76	44	300	ONT	NHK	Vũ Nông
17	Lý Phụ Kinh	79	48	300	ONT	NHK	Vũ Nông
18	Bàn Mùi Chài	93	1	300	ONT	BHK	Vũ Nông
19	Triệu Mùi Dắt	334	1	300	ONT	DCS	Vũ Nông
20	Triệu Tôn Khe	113	63	250	ONT	BHK	Vũ Nông
VIII	Xã Yên Lạc						
1	Đặng Quầy Páo (con Đặng Mùi Khe)	50	53	600	ONT	BHK	Yên Lạc
2	Đặng Mùi Khe	50		100	ONT	BCS	Yên Lạc
3	Triệu Mùi Phạm	50		100	ONT	BCS	Yên Lạc

STT	Nội dung	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích chuyển (m)	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Loại đất hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)
4	Đặng Mùi Tít	50		100	ONT	BCS	Yên Lạc
5	Triệu Chiêu Tông (Đặng Văn Quế)	73	134,138	120	ONT	BHK	Yên Lạc
IX	Xã Hưng Đạo						
1	Trần Văn Ôn	64	265, 267, 271	300	ONT	LUK	Hưng Đạo
2	Đặng Tuần Hoa	2	38	300	ONT	Rừng phòng hộ không có cây	Hưng Đạo
3	Đặng Hỷ Minh			300	ONT		Hưng Đạo
4	Đặng Tuấn Thắng			300	ONT		Hưng Đạo
5	Bản Thị Thẹn			300	ONT		Hưng Đạo
6	Đặng Hữu Ban			300	ONT		Hưng Đạo
X	Xã Quang Thành			0			
1	Sào Xuân Nhân	112	489	200	ONT	BHK	Quang Thành
2	Sào Tồn Nhảy	2	204	200	ONT	RSX	Quang Thành
3	Triệu Khi Siệu	84	151;184; 401	200	ONT	BHK	Quang Thành
4	Chu Khánh Chiến	70	497;498;499;527;528;529;530;532;586;587;589	200	ONT	LUA	Quang Thành
5	Chu Khánh Tinh	70	351;352;353;354;356;357;358;359	200	ONT	LUA	Quang Thành
6	Hoàng Văn Đàn	80	385	200	ONT	LUA	Quang Thành

**BIỂU 4: TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN XIN GIAO ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH
2025 HUYỆN NGUYỄN BÌNH**

STT	Nội dung	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích xin giao đất (m)	Chuyển mục đích sang loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Xã Thịnh Vượng					
1	Trần Biên Thuỳ	1	28	369832	RSX	Thịnh Vượng
2	Chu Văn Chiêu	2	8	15380	RSX	Thịnh Vượng
3	Chu Văn Chiêu	Bđ chỉnh lý tách thửa của ông Chu Văn Chiêu	67	77	ONT	Thịnh Vượng
4	Chu Văn Chiêu	57	51,52,58	2987	LUK	Thịnh Vượng
5	Chu Văn Chấn	57	53,56	1070	LUK	Thịnh Vượng
6	Đặng Văn Sỹ	tờ bđ số 1 (BĐ CSDL là thửa 47, tờ 40, loại đất ONT)	191	180	ONT	Thịnh Vượng
7	Nông Thị Sin	tờ bđ số 1 (BĐ CSDL thuộc thửa 2, tờ 36, đất ONT)	191	180	ONT	Thịnh Vượng
8	Chu Thành Thắng	63	90	180	ONT	Thịnh Vượng
9	Bản Văn Thanh B	28	C2	324	ONT	Thịnh Vượng
10	Lý Tồn Phạm	17	C3	180	ONT	Thịnh Vượng
II	TT Tĩnh Túc					
1	Nguyễn Thị Lơ	67	135	106	ODT	TT Tĩnh Túc
2	Phan Thúy Hoa	67	134	103	ODT	TT Tĩnh Túc
3	Bản Mùi Nhệ	19	98	85	ODT	TT Tĩnh Túc
4	Nguyễn Quang Trung	58	85	132	ODT	TT Tĩnh Túc
5	Hoàng Thị Soòng	67	120	41	ODT	TT Tĩnh Túc
6	Nông Thị Mỹ	66	57	53	ODT	TT Tĩnh Túc
7	Hoàng Thanh Cát	67	12	93	ODT	TT Tĩnh Túc
8	Nguyễn Thị Nở	67	54	46	ODT	TT Tĩnh Túc
9	Hoàng Thị Phương	63	28	45	ODT	TT Tĩnh Túc
10	Đường Thị Yên	11	22	65	ODT	TT Tĩnh Túc
11	Nông Minh Mẫn	66	82	62	ODT	TT Tĩnh Túc
12	Lương Triệu Luận	67	42, 43	146	ODT	TT Tĩnh Túc
13	Đào Thị Yên	67	52	46	ODT	TT Tĩnh Túc
14	Hoàng Thị Soòng	72	56, 57	93	ODT	TT Tĩnh Túc
15	Đinh Thị Hồng	72	157	118	ODT	TT Tĩnh Túc
16	Lô Thị Thúy Hạnh	72	155	102	ODT	TT Tĩnh Túc
17	Vũ Văn Chinh	73	57	36	ODT	TT Tĩnh Túc
18	Bê Thị Phới	74	154	39	ODT	TT Tĩnh Túc
19	Nông Thị Nguyệt	74	142	216	ODT	TT Tĩnh Túc
20	Trương Thị Hiệp	73	14	171	ODT	TT Tĩnh Túc
21	Trương Thị Oanh	73	72	89	ODT	TT Tĩnh Túc
22	Nông Mạnh Dũng	73	43	38	ODT	TT Tĩnh Túc
23	Nông Văn Coóng	73	39	131	ODT	TT Tĩnh Túc
24	Lục Văn Môn	73	35	21	ODT	TT Tĩnh Túc
25	Nông Thị Hồng	73	37	144	ODT	TT Tĩnh Túc
26	Đặng Thị Nhung	73	42	36	ODT	TT Tĩnh Túc
27	La Thị Hằng	73	120	46	ODT	TT Tĩnh Túc
28	Linh Thanh Nghĩa	73	123	120	ODT	TT Tĩnh Túc
29	Nông Văn Chấn	73	109	208	ODT	TT Tĩnh Túc
30	La Văn Cường	73	41	25	ODT	TT Tĩnh Túc
31	Hoàng Thị Liễu	74	126	76	ODT	TT Tĩnh Túc
32	Nông Thị Hiền	73	14	171	ODT	TT Tĩnh Túc